CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2010

Hồ Chí Minh, tháng 04 - năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Viết Tống Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7,TP.HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, phường 15, quận Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, phường 8, quận 3, tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Văn phòng đại diện

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010 thì Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động. Đồng thời chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 3566 6582 Fax: 04 3566 6581

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- In offset, in nhiệt… trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

<u>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</u>

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch
Ông Trần Viết Tống	Ủy viên
Ông Nguyễn Như Song	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Phạm Cử	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Viết Tống	Tổng giám Đốc
Ông Phạm Cử	Phó Tổng giám Đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Trần Viết Tống
Tổng giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Số : 268/HCM-VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010
của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Công ty CP Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty CP Viễn thông VTC cho năm tài chính 2010:

a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**46.725.271.655**	**61.419.967.172**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.918.051.744**	**6.471.417.612**
1	Tiền	111	V.1.	1.918.051.744	6.471.417.612
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**34.094.107.426**	**45.523.866.476**
1	Phải thu của khách hàng	131		21.358.748.247	32.968.095.756
2	Trả trước cho người bán	132		496.892.055	1.660.160.299
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		11.284.890.708	10.705.314.779
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.018.552.416	508.519.883
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(318.224.241)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**7.571.445.582**	**7.290.908.683**
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	7.571.445.582	7.290.908.683
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.141.666.903**	**2.133.774.401**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.727.256
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.000.000
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34.103.743	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.107.563.160	2.110.047.145
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**33.270.214.817**	**33.869.212.041**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**4.618.023.989**	**5.595.622.133**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	4.605.484.943	5.573.051.831
-	Nguyên giá	222		15.944.292.184	16.041.692.407
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(11.338.807.241)	(10.468.640.576)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	12.539.046	22.570.302
-	Nguyên giá	228		256.915.883	256.915.883
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(244.376.837)	(234.345.581)
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**25.966.863.977**	**25.644.845.346**
1	Đầu tư vào công ty con	251		20.572.555.687	20.250.537.056
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.394.308.290	5.394.308.290
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.685.326.851**	**2.628.744.562**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	1.894.234.779	1.984.963.326
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		655.531.236	643.781.236
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**79.995.486.472**	**95.289.179.213**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**20.909.166.788**	**36.478.294.542**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**20.507.746.788**	**36.053.540.989**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	3.624.624.776	12.961.784.625
2	Phải trả người bán	312		10.183.639.278	12.801.529.667
3	Người mua trả tiền trước	313		325.820.073	574.373.073
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	1.794.946.856	2.882.924.323
5	Phải trả người lao động	315		817.756.000	2.122.575.000
6	Chi phí phải trả	316	V.9.	560.459.593	2.446.325.943
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		806.947.120	291.574.389
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	2.243.301.921	1.565.446.711
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		150.251.171	407.007.258
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**401.420.000**	**424.753.553**
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	23.333.553
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**59.086.319.684**	**58.810.884.671**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**59.086.319.684**	**58.810.884.671**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11.	45.346.960.000	40.500.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11.	200.264.000	200.264.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11.	(55.530.000)	(55.530.000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(224.821.704)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.977.269.424
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.121.009.191
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.037.194.744
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11.	6.763.664.257	11.254.649.016
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**79.995.486.472**	**95.289.179.213**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng | **Tổng giám đốc**

Nguyễn Thị Thu Huyền | **Trần Viết Tống**

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.12.**	**62.280.971.580**	**73.120.916.052**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**62.280.971.580**	**73.120.916.052**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**V.13.**	**52.430.545.108**	**56.963.619.041**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**9.850.426.472**	**16.157.297.011**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	390.320.841	555.386.341
7	Chi phí tài chính	22	VI.15.	745.238.504	361.496.777
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*460.011.830*	*286.782.960*
8	Chi phí bán hàng	24		3.843.069.239	7.115.495.015
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.508.298.031	6.047.129.620
10	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**144.141.539**	**3.188.561.940**
11	Thu nhập khác	31		331.941.822	2.518.890.294
12	Chi phí khác	32		262.894.302	475.220.598
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**69.047.520**	**2.043.669.696**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**213.189.059**	**5.232.231.636**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16.	243.024.836	1.073.756.224
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.17.	(135.560.836)	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**105.725.059**	**4.158.475.412**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Huyền	**Trần Viết Tống**

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***213.189.059***	***5.232.231.636***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.407.128.890	1.296.094.397
- Các khoản dự phòng	3	-	160.799.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	106.438.826	(1.200.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(111.149.596)	(248.492.199)
- Chi phí lãi vay	6	460.011.830	286.782.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***2.075.619.009***	***6.726.215.112***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	10.977.460.796	(17.196.175.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(280.536.899)	237.776.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.148.523.727)	14.037.231.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	111.455.803	(351.939.018)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(460.011.830)	(286.782.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.110.949.410)	(471.307.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.712.847.423	50.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.857.305.993)	(802.970.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.020.055.172***	***1.942.047.885***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(369.218.883)	(1.715.970.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.622.727	109.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.018.631)	(7.912.393.248)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.149.596	139.292.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(281.465.191)***	***(9.379.871.540)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.846.110.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.326.353.963	28.775.980.643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.618.309.812)	(18.782.612.203)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.846.110.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.291.955.849)***	***9.993.368.440***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(4.553.365.868)**	**2.555.544.785**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.471.417.612**	**3.894.129.186**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	21.743.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**1.918.051.744**	**6.471.417.612**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Huyền	**Trần Viết Tống**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Văn phòng đại diện

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010 thì Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động. Đồng thời chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 3566 6582 Fax: 04 3566 6581

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- In offset, in nhiệt… trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Bình quân gia quyền

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất. Ngoài ra Công ty hoàn nhập lại khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đầu kỳ vào chi phí trong kỳ.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

(tiếp theo)

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiêt bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	**1.918.051.744**	**5.979.976.419**
Tiền mặt	52.174.403	3.605.522
Tiền gửi ngân hàng	1.865.877.341	5.976.370.897
Chi nhánh Hà Nội	**-**	**491.441.193**
Tiền mặt	-	36.963.676
Tiền gửi ngân hàng	-	454.477.517
Cộng	**1.918.051.744**	**6.471.417.612**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty		
Phải thu người lao động	70.617.988	189.274.699
Phải thu BHXH	18.971.881	313.560.894
Phải thu khác	928.962.547	5.684.290
Cộng	**1.018.552.416**	**508.519.883**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	**7.571.445.582**	**6.716.152.059**
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.297.295	1.068.107.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.800.685.464	1.691.067.489
Thành phẩm	93.904.300	93.904.300
Hàng hoá	2.488.032.698	2.351.079.329
Hàng gửi đi bán	1.107.525.825	1.511.993.610
Chi nhánh Hà Nội	**-**	**574.756.624**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	477.193.246
Thành phẩm	-	62.563.378
Hàng hoá	-	35.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**7.571.445.582**	**7.290.908.683**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	**2.528.620.600**	**6.816.445.878**	**4.667.129.071**	**2.029.496.858**	**16.041.692.407**
Mua trong kỳ	-	310.214.879	-	59.004.004	369.218.883
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.197.161.736	838.904.845	337.574.342	2.373.640.923
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.992)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.083)
Giảm khác	-	(1.276.419.759)	(838.904.845)	(337.574.342)	(2.452.898.946)
Số dư ngày 31/12/2010	**2.528.620.600**	**7.009.066.742**	**4.344.441.452**	**2.062.163.390**	**15.944.292.184**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	**379.293.094**	**5.047.612.995**	**3.266.887.612**	**1.774.846.875**	**10.468.640.576**
Khấu hao trong kỳ	252.862.064	623.844.066	318.713.232	201.678.272	1.397.097.634
Tăng khác		983.123.427	661.160.300	289.224.446	1.933.508.173
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.991)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.082)
Giảm khác	-	(1.062.381.450)	(696.709.210)	(313.987.400)	(2.073.078.060)
Số dư ngày 31/12/2010	**632.155.158**	**5.553.863.047**	**3.227.364.315**	**1.925.424.721**	**11.338.807.241**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	**2.149.327.506**	**1.768.832.883**	**1.400.241.459**	**254.649.983**	**5.573.051.831**
Tại ngày 31/12/2010	**1.896.465.442**	**1.455.203.695**	**1.117.077.137**	**136.738.669**	**4.605.484.943**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.068.124.256 VND

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	**256.915.883**	**256.915.883**
Tăng khác	-	**-**
Số dư ngày 31/12/2010	**256.915.883**	**256.915.883**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2010	**234.345.581**	**234.345.581**
Khấu hao trong kỳ	10.031.256	**10.031.256**
Số dư ngày 31/12/2010	**244.376.837**	**244.376.837**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	**22.570.302**	**22.570.302**
Tại ngày 31/12/2010	**12.539.046**	**12.539.046**

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí sữa chữa văn phòng	90.728.547	181.457.094
Cộng	**1.894.234.779**	**1.984.963.326**

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty		
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.624.624.776	12.961.784.625
Ngân hàng Chinatrust	*1.553.478.776*	*12.348.384.625*
Ngân hàng Chinatrust - USD	*1.713.346.000*	*-*
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	*357.800.000*	*613.400.000*
Cộng	**3.624.624.776**	**12.961.784.625**

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	**1.794.946.856**	**2.764.531.795**
Thuế GTGT đầu ra	1.549.254.981	1.656.660.831
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.644.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.024.836	1.046.379.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.667.039	45.846.600

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

Chi nhánh Hà Nội	-	**118.392.528**
Thuế GTGT đầu ra	-	99.331.382
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.061.146
Cộng	**1.794.946.856**	**2.882.924.323**

9. Chi phí phải trả	**31/12/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Văn phòng Công ty	**560.459.593**	**2.364.125.943**
Bán card bắn chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng	-	35.135.000
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	392.945.143
Dự án HT Mobile huawei	77.212.625	612.000.000
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	157.623.480	1.324.045.800
Lắp đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	82.200.000	-
Chi nhánh Hà Nội	**-**	**82.200.000**
Chi phí phải trả khác	-	82.200.000
Cộng	**560.459.593**	**2.446.325.943**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Văn phòng Công ty	**2.243.301.921**	**1.539.967.318**
Kinh phí công đoàn	548.689.464	537.355.768
Bảo hiểm y tế	20.538.504	20.688.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13.902.920	13.952.537
Cổ tức phải trả	80.728.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.579.443.033	967.970.503
Chi nhánh Hà Nội	**-**	**25.479.393**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	25.479.393
Cộng	**2.243.301.921**	**1.565.446.711**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2009	**40.500.850.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**7.393.651.077**	**48.039.235.077**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4.453.668.364	**4.453.668.364**
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	**-**
- Tăng khác	-	-	-	-	**-**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	**-**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	**-**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	(592.670.425)	**(592.670.425)**
Số dư tại ngày 31/12/2009	**40.500.850.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**11.254.649.016**	**51.900.233.016**
- Tăng vốn trong năm nay	4.846.110.000	-	-	-	**4.846.110.000**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	105.725.059	**105.725.059**
- Tăng khác	-	-	-	282.511.932	**282.511.932**
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	**-**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.846.110.000)	**(4.846.110.000)**
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	(33.111.750)	**(33.111.750)**
Số dư tại ngày 31/12/2010	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**6.763.664.257**	**52.255.358.257**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	21.605.170.000
Cộng	**45.346.960.000**	**40.500.850.000**

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**45.346.960.000**	**40.500.850.000**
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp tăng trong năm	4.846.110.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	40.500.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

11.5 Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.050.085*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.044.532*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Văn phòng Công ty	**61.717.078.416**	**70.009.190.541**
Doanh thu bán hàng hoá	39.556.506.542	40.634.951.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.160.571.874	29.374.239.059

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

Chi nhánh Hà Nội	**563.893.164**	**3.111.725.511**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.893.164	3.111.725.511
Cộng	**62.280.971.580**	**73.120.916.052**

13. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Văn phòng Công ty	**51.931.635.907**	**54.768.825.683**
Giá vốn hàng hoá đã bán	37.680.747.410	36.592.568.704
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.250.888.497	18.176.256.979
Chi nhánh Hà Nội	**498.909.201**	**2.194.793.358**
Giá vốn cung cấp dịch vụ	498.909.201	2.194.793.358
Cộng	**52.430.545.108**	**56.963.619.041**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.149.596	118.219.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.204.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.967.245	416.094.142
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.072.643
Cộng	**390.320.841**	**555.386.341**

15. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	460.011.830	286.782.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.220.780	61.451.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.642.826	-
Chi phí tài chính khác	12.363.068	13.262.817
Cộng	**745.238.504**	**361.496.777**

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63.003.234.243	102.278.220.187
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	62.790.045.184	96.468.349.753
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.189.059	5.809.870.434

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(*tiếp theo*)

Chi phí không hợp lý, hợp lệ	758.910.287	653.909.904
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	*758.910.287*	*653.909.904*
Thu nhập chịu thuế TNDN	972.099.346	6.463.780.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do được ưu đãi thuế	-	(82.007.621)
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009)	-	(460.181.039)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	243.024.836	1.073.756.224
Cộng	**243.024.836**	**1.073.756.224**

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2010 VND**	**Năm 2009 VND**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	135.560.836	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	135.560.836	-
Cộng	**135.560.836**	**-**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 do Công ty lập và Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu đầu kỳ được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Huyền	**Trần Viết Tống**